TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 60-PX Vận tải - Sàng tuyển - Tân Lập

Tháng 4 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Bù trừ lương	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**239**	**143.675,5**	**155.791.000**	**9**	**3.628.731**	**20**	**7.710.233**					**8.358.192**	**62.699**		**175.550.856**	**7.180.500**	**1.346.700**	**898.000**		**1.755.500**	**495.000**	**1.500.000**				**13.175.700**	**162.375.156**	
1	HL-00367	Vũ Quang Huy	10.483.000	26	17.436,9	18.907.274			2	806.385					980.000			20.693.659	838.700	157.300	104.900		206.900	55.000					1.362.800	19.330.859	
2	HL-01993	Ngô Anh Thắng	10.483.000	16	8.117,4	8.801.903	9	3.628.731	2	806.385					1.060.231			14.297.250	838.700	157.300	104.900		143.000	55.000					1.298.900	12.998.350	
3	HL-02045	Nguyễn Công Minh	10.483.000	30	20.262,0	21.970.602			2	806.385					1.136.692			23.913.679	838.700	157.300	104.900		239.100	55.000					1.395.000	22.518.679	
4	HL-02870	Ngô Viết Hải	10.483.000	29	14.591,4	15.821.826			2	806.385					1.060.231			17.688.442	838.700	157.300	104.900		176.900	55.000					1.332.800	16.355.642	
5	HL-03815	Nguyễn Huy Tuyên	10.483.000	29	19.425,9	21.063.998			2	806.385					895.462			22.765.845	838.700	157.300	104.900		227.700	55.000					1.383.600	21.382.245	
6	HL-03906	Phạm Văn Hưng	10.483.000	24	15.558,0	16.869.935			4	1.612.769					954.692			19.437.396	838.700	157.300	104.900		194.400	55.000					1.350.300	18.087.096	
7	HL-04246	Lê Xuân Tuyến	9.797.000	28	18.929,2	20.525.413			2	753.615					1.024.962			22.303.990	783.800	147.000	98.000		223.000	55.000					1.306.800	20.997.190	
8	HL-04257	Hoàng Thị Mận	5.609.000	27	8.326,5	9.028.636			2	431.462					45.692	62.699		9.568.489	448.800	84.200	56.100		95.700	55.000					739.800	8.828.689	
9	HL-04563	Phạm Văn Phương	11.446.000	30	21.028,2	22.801.413			2	880.462					1.200.231			24.882.106	915.700	171.700	114.500		248.800	55.000	1.500.000				3.005.700	21.876.406	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**1.147**	**497.638,1**	**516.595.400**	**40**	**8.645.081**	**88**	**18.327.665**	**960.000**	**384.000**	**19**	**6.593.000**	**3.237.269**		**15.200.000**	**569.942.416**	**18.847.500**	**3.535.300**	**2.358.300**	**312.995**	**5.691.400**	**2.585.000**	**9.779.717**	**1.600.667**	**1.456.000**	**2.091.699**	**48.258.578**	**521.683.838**	
10	HL-05616	Nguyễn Tiến Giáp	5.219.000	10	3.991,0	4.143.035			1	200.731								4.343.766				224.165	43.400	55.000	214.640				537.205	3.806.561	
11	HL-01853	Nguyễn Trung Thọ	5.264.000	18	4.098,0	4.254.111			1	202.462							200.000	4.656.573	421.200	79.000	52.700	88.830	46.600	55.000		246.000	702.000		1.691.330	2.965.243	
12	HL-01284	Phạm Văn Quang	4.970.000	23	8.383,2	8.702.554	1	191.154	2	382.308					61.385			9.337.401	397.700	74.600	49.800		93.400	55.000	400.000				1.070.500	8.266.901	
13	HL-02463	Nguyễn Trí Hiếu	5.527.000	25	13.641,1	14.160.751	1	212.577	2	425.154	320.000				79.692		400.000	15.598.174	465.700	87.400	58.300		156.000	55.000					822.400	14.775.774	
14	HL-03187	Nguyễn Văn Thành	5.264.000	24	11.341,0	11.773.051	3	607.385	2	404.923					65.077		400.000	13.250.436	421.200	79.000	52.700		132.500	55.000	500.000				1.240.400	12.010.036	
15	HL-03748	Nguyễn Khắc Khiển	5.804.000	25	9.467,7	9.828.367			2	446.462					58.154		400.000	10.732.983	464.400	87.100	58.100		107.300	55.000					771.900	9.961.083	
16	HL-03817	Nguyễn Đức Thọ	7.051.000	29	10.527,0	10.928.021			2	542.385					157.846		400.000	12.028.252	564.100	105.800	70.600		120.300	55.000					915.800	11.112.452	
17	HL-03883	Võ Đại Thắng	8.108.000	22	10.269,0	10.660.192	4	1.247.385	2	623.692					93.231		400.000	13.024.500	648.700	121.700	81.100		130.200	55.000					1.036.700	11.987.800	
18	HL-03946	Đặng Khánh Toàn	5.753.000	30	15.405,5	15.992.365			2	442.538					71.077		400.000	16.905.980	460.300	86.300	57.600		169.100	55.000					828.300	16.077.680	
19	HL-04079	Nguyễn Văn Thuyên	5.804.000	29	12.366,2	12.837.284			2	446.462					107.654		400.000	13.791.400	464.400	87.100	58.100		137.900	55.000		229.000	754.000		1.785.500	12.005.900	
20	HL-04168	Phạm Đình Hưng	5.527.000	29	15.724,5	16.323.517			2	425.154	320.000				79.692		400.000	17.548.363	465.700	87.400	58.300		175.500	55.000	500.000				1.341.900	16.206.463	
21	HL-04226	Đặng Văn Chung	5.527.000	28	13.841,3	14.368.577	2	425.154	2	425.154					68.308		400.000	15.687.193	442.200	83.000	55.300		156.900	55.000	500.000				1.292.400	14.394.793	
22	HL-04277	Lê Văn Cường	5.527.000	24	11.168,3	11.593.751	2	425.154	2	425.154					102.462		400.000	12.946.521	442.200	83.000	55.300		129.500	55.000					765.000	12.181.521	
23	HL-04285	Lê Văn Tuân	5.527.000	29	15.691,5	16.289.260	2	425.154	2	425.154					68.308		400.000	17.607.876	442.200	83.000	55.300		176.100	55.000					811.600	16.796.276	
24	HL-04432	Nguyễn Đức Chính	5.527.000	28	12.232,0	12.697.972			2	425.154					79.692		400.000	13.602.818	442.200	83.000	55.300		136.000	55.000					771.500	12.831.318	
25	HL-04520	Nguyễn Văn Hải	5.527.000	27	14.681,7	15.240.992			2	425.154	320.000				79.692		400.000	16.465.838	465.700	87.400	58.300		164.700	55.000					831.100	15.634.738	
26	HL-04606	Hoàng Công Vĩ	5.264.000	27	13.594,9	14.112.791	2	404.923	2	404.923					65.077		400.000	15.387.714	421.200	79.000	52.700		153.900	55.000					761.800	14.625.914	
27	HL-04632	Lưu Văn Phúc	5.527.000	29	14.474,9	15.026.314	1	212.577	2	425.154		384.000			68.308		400.000	16.516.353	442.200	83.000	55.300		165.200	55.000	500.000				1.300.700	15.215.653	
28	HL-04704	Hoàng Xuân Quý	5.527.000	27	12.678,6	13.161.585	1	212.577	2	425.154					68.308		400.000	14.267.624	442.200	83.000	55.300		142.700	55.000	500.000				1.278.200	12.989.424	
29	HL-04705	Hoàng Văn Quyết	8.108.000	27	10.806,4	11.218.064	1	311.846	2	623.692					93.231		400.000	12.646.833	648.700	121.700	81.100		126.500	55.000	500.000				1.533.000	11.113.833	
30	HL-04760	Vũ Văn Thành	5.264.000	27	11.841,5	12.292.596			2	404.923					65.077		400.000	13.162.596	421.200	79.000	52.700		131.600	55.000					739.500	12.423.096	
31	HL-04765	Phan Xuân Thạch	5.264.000	32	12.080,2	12.540.389			2	404.923					65.077		400.000	13.410.389	421.200	79.000	52.700		134.100	55.000					742.000	12.668.389	
32	HL-04793	Trịnh Văn Cương	5.264.000	29	12.443,2	12.917.218			2	404.923					65.077		400.000	13.787.218	421.200	79.000	52.700		137.900	55.000	500.000				1.245.800	12.541.418	
33	HL-04795	Hoàng Văn Thôn	5.264.000	31	13.445,3	13.957.492			2	404.923					65.077		400.000	14.827.492	421.200	79.000	52.700		148.300	55.000					756.200	14.071.292	
34	HL-04901	Trần Đình Tú	5.219.000	20	8.502,0	8.825.879	1	200.731	1	200.731					64.615			9.291.956	417.600	78.300	52.200		92.900	55.000	400.000	357.667			1.453.667	7.838.289	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Bù trừ lương	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
35	HL-04903	Nguyễn Viết Lương	5.013.000	25	10.864,7	11.278.585	1	192.808	2	385.615					61.846			11.918.854	401.100	75.200	50.200		119.200	55.000					700.700	11.218.154	
36	HL-05032	Trịnh Văn Hậu	5.264.000	9	3.488,1	3.620.977			2	404.923			19	6.593.000	75.923		400.000	11.094.823	421.200	79.000	52.700		110.900	55.000					718.800	10.376.023	
37	HL-05358	Nguyễn Văn Tiến	5.013.000	24	10.290,5	10.682.511			1	192.808					61.846		400.000	11.337.165	401.100	75.200	50.200		113.400	55.000					694.900	10.642.265	
38	HL-05804	Trần Tuấn Thành	5.264.000	30	14.257,1	14.800.217	1	202.462	2	404.923					65.077		400.000	15.872.679	421.200	79.000	52.700		158.700	55.000	800.000				1.566.600	14.306.079	
39	HL-06312	Trần Văn Việt	6.161.000	28	14.141,6	14.680.317	1	236.962	2	473.923					298.615		400.000	16.089.817	492.900	92.500	61.700		160.900	55.000					863.000	15.226.817	
40	HL-06360	Trần Đức Tâm	5.013.000	28	9.933,0	10.311.393			2	385.615					61.846		400.000	11.158.854	401.100	75.200	50.200		111.600	55.000	500.000				1.193.100	9.965.754	
41	HL-06381	Nguyễn Tiến Công	5.013.000	26	11.046,2	11.467.000			2	385.615					61.846		400.000	12.314.461	401.100	75.200	50.200		123.100	55.000					704.600	11.609.861	
42	HL-06406	Lương Duy Tuấn	5.264.000	22	8.344,4	8.662.224	3	607.385	2	404.923					65.077		400.000	10.139.609	421.200	79.000	52.700		101.400	55.000					709.300	9.430.309	
43	HL-06407	Lương Tiến Mạnh	5.013.000	30	10.132,0	10.517.974			2	385.615					61.846		400.000	11.365.435	401.100	75.200	50.200		113.700	55.000	500.000				1.195.200	10.170.235	
44	HL-06413	Đỗ Ngọc Tuấn	5.013.000	29	13.269,3	13.774.787	2	385.615	2	385.615					61.846		400.000	15.007.863	401.100	75.200	50.200		150.100	55.000	800.000				1.531.600	13.476.263	
45	HL-06435	Nguyễn Tiến Mạnh	5.013.000	30	12.315,6	12.784.757			2	385.615					61.846		400.000	13.632.218	401.100	75.200	50.200		136.300	55.000					717.800	12.914.418	
46	HL-06460	Nguyễn Đức Hiếu	4.970.000	29	12.687,4	13.170.720			2	382.308					61.385		400.000	14.014.413	397.700	74.600	49.800		140.100	55.000					717.200	13.297.213	
47	HL-06501	Nguyễn Đăng Cừu	5.013.000	31	11.447,7	11.883.794			2	385.615					61.846		400.000	12.731.255	401.100	75.200	50.200		127.300	55.000					708.800	12.022.455	
48	HL-06615	Hồ Phúc Vinh	5.013.000	10	3.759,0	3.902.197			2	385.615					20.615			4.308.427	401.100	75.200	50.200		43.100	55.000		768.000		2.091.699	3.484.299	824.128	
49	HL-06736	Bùi Quang Thành	5.264.000	25	11.357,5	11.790.158	3	607.385	2	404.923					65.077		400.000	13.267.543	421.200	79.000	52.700		132.700	55.000	800.000				1.540.600	11.726.943	
50	HL-06737	Nguyễn Thanh Đức	4.970.000	23	9.043,7	9.388.163	3	573.462	2	382.308					61.385			10.405.318	397.700	74.600	49.800		104.100	55.000					681.200	9.724.118	
51	HL-06827	Vũ Huy Hiệp	5.013.000	24	9.199,3	9.549.743	3	578.423	2	385.615					114.000		400.000	11.027.781	401.100	75.200	50.200		110.300	55.000					691.800	10.335.981	
52	HL-06959	Bùi Trung Kiên	4.970.000	29	9.538,1	9.901.449	1	191.154	2	382.308					61.385		400.000	10.936.296	397.700	74.600	49.800		109.400	55.000	500.000				1.186.500	9.749.796	
53	HL-06983	Trần Tuấn Hải	5.013.000	28	13.596,0	14.113.933	1	192.808	2	385.615					61.846		400.000	15.154.202	401.100	75.200	50.200		151.500	55.000	800.000				1.533.000	13.621.202	
54	HS20-009	Lê Hồng Sang		3	794,0	824.247												824.247						55.000					55.000	769.247	
55	TV20-052	Nguyễn Văn Quân	5.013.000	14	4.935,0	5.122.996			2	327.773							200.000	5.650.769					56.500	55.000	565.077				676.577	4.974.192	
56	TV20-157	Nguyễn Ngọc Luật	5.246.000	1	502,0	521.130			2	343.008								864.138					8.600	55.000					63.600	800.538	
3	**33**	**Tổ vận tải lò**		**3.189**	**1.601.679,4**	**1.662.694.528**	**96**	**24.031.540**	**240**	**59.287.153**	**960.000**	**2.304.000**			**20.494.077**		**46.000.000**	**1.815.771.291**	**59.560.900**	**11.174.200**	**7.450.400**		**17.909.900**	**6.655.000**	**11.000.000**	**9.842.497**	**4.940.000**	**9.308.000**	**137.840.897**	**1.677.930.394**	
57	HL-07039	Trần Văn Tới	5.867.000				8	1.805.231	2	451.308					284.077			2.540.616					25.400	55.000	500.000	283.999			864.399	1.676.217	
58	HL-02896	Vũ Khắc Hùng	8.108.000	11	5.105,0	5.299.472	4	1.247.385	1	311.846					124.308		200.000	7.183.011	648.700	121.700	81.100		71.800	55.000		309.000			1.287.300	5.895.711	
59	HL-00050	Nguyễn Thế Năng	5.804.000	26	8.928,7	9.268.834			2	446.462					83.731		400.000	10.199.027	464.400	87.100	58.100		102.000	55.000					766.600	9.432.427	
60	HL-00429	Trịnh Văn Sáng	8.108.000	29	19.737,3	20.489.183			2	623.692					93.231		400.000	21.606.106	648.700	121.700	81.100		216.100	55.000		272.325			1.394.925	20.211.181	
61	HL-00474	Phạm Văn Mười	5.527.000	26	8.928,7	9.268.834			2	425.154					79.692		400.000	10.173.680	442.200	83.000	55.300		101.700	55.000					737.200	9.436.480	
62	HL-00738	Đoàn Xuân Nam	5.527.000	26	8.969,4	9.311.085			2	425.154					79.692		400.000	10.215.931	442.200	83.000	55.300		102.200	55.000					737.700	9.478.231	
63	HL-00865	Đào Trọng Quyết	7.051.000	26	12.326,0	12.795.501			2	542.385					157.846		400.000	13.895.732	564.100	105.800	70.600		139.000	55.000		237.325	624.000		1.795.825	12.099.907	
64	HL-00921	Đinh Văn Tiến	7.051.000	27	14.731,2	15.292.378	1	271.192	2	542.385					157.846		400.000	16.663.801	564.100	105.800	70.600		166.600	55.000			728.000		1.690.100	14.973.701	
65	HL-01128	Tô Ích Hùng	6.469.000	26	13.657,6	14.177.879			2	497.615					268.615		400.000	15.344.109	517.600	97.100	64.700		153.400	55.000					887.800	14.456.309	
66	HL-01331	Bùi Văn Điểm	7.051.000	26	6.402,0	6.645.881	1	271.192	2	542.385					157.846		400.000	8.017.304	564.100	105.800	70.600		80.200	55.000					875.700	7.141.604	
67	HL-01886	Nguyễn Văn Lâm	8.108.000	29	11.606,1	12.048.229			2	623.692					93.231		400.000	13.165.152	648.700	121.700	81.100		131.700	55.000					1.038.200	12.126.952	
68	HL-01942	Nguyễn Văn Mạnh	7.051.000	31	8.735,1	9.067.859			2	542.385					157.846		400.000	10.168.090	564.100	105.800	70.600		101.700	55.000					897.200	9.270.890	
69	HL-01956	Vũ Văn Định	5.264.000	28	14.604,7	15.161.059			2	404.923					65.077		400.000	16.031.059	421.200	79.000	52.700		160.300	55.000		327.650			1.095.850	14.935.209	
70	HL-02089	Nguyễn Xuân Sơn	7.051.000	32	9.378,6	9.735.873	2	542.385	2	542.385					157.846		400.000	11.378.489	564.100	105.800	70.600		113.800	55.000					909.300	10.469.189	
71	HL-02553	Bùi Văn Huỳnh	5.527.000	26	8.681,2	9.011.906			2	425.154					79.692		400.000	9.916.752	442.200	83.000	55.300		99.200	55.000					734.700	9.182.052	
72	HL-02577	Nguyễn Công Minh	7.051.000	31	19.185,1	19.915.947			2	542.385					157.846		400.000	21.016.178	564.100	105.800	70.600		210.200	55.000					1.005.700	20.010.478	
73	hl-02614	Vũ Văn Điệp	7.051.000	27	15.251,5	15.832.498			2	542.385					157.846		400.000	16.932.729	564.100	105.800	70.600		169.300	55.000					964.800	15.967.929	
74	HL-02796	Nguyễn Văn Trãi	6.500.000	25	8.828,6	9.164.921			2	500.000					93.692		400.000	10.158.613	520.100	97.600	65.100		101.600	55.000					839.400	9.319.213	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Bù trừ lương	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
75	HL-02917	Đinh Văn Thao	7.051.000	28	14.823,6	15.388.298			2	542.385					157.846		400.000	16.488.529	564.100	105.800	70.600		164.900	55.000		530.200			1.490.600	14.997.929	
76	HL-02935	Hoàng Văn Biên	7.051.000	26	10.654,6	11.060.482	1	271.192	2	542.385					157.846		400.000	12.431.905	564.100	105.800	70.600		124.300	55.000		380.650			1.300.450	11.131.455	
77	HL-02946	Nguyễn Văn Chiến	7.051.000	28	16.139,2	16.754.015			2	542.385					157.846		400.000	17.854.246	564.100	105.800	70.600		178.500	55.000		458.983			1.432.983	16.421.263	
78	HL-03032	Nguyễn Văn Thương	7.051.000	27	14.678,4	15.237.566	1	271.192	2	542.385					157.846		400.000	16.608.989	564.100	105.800	70.600		166.100	55.000					961.600	15.647.389	
79	HL-03163	Vũ Xuân Hiền	5.527.000	25	13.889,7	14.418.821	1	212.577	2	425.154					68.308		400.000	15.524.860	442.200	83.000	55.300		155.200	55.000		236.000		598.000	1.624.700	13.900.160	
80	HL-03185	Vũ Ngọc Việt	5.264.000	28	16.812,4	17.452.860			2	404.923					65.077		400.000	18.322.860	421.200	79.000	52.700		183.200	55.000					791.100	17.531.760	
81	HL-03255	Nguyễn Văn Nghiệp	7.051.000	26	14.007,4	14.541.005			2	542.385					157.846		400.000	15.641.236	564.100	105.800	70.600		156.400	55.000					951.900	14.689.336	
82	HL-03447	Vũ Thanh Tùng	5.264.000	24	8.083,9	8.391.852	2	404.923	2	404.923					75.923		400.000	9.677.621	421.200	79.000	52.700		96.800	55.000					704.700	8.972.921	
83	HL-03776	Dương Ngọc Sang	8.108.000	26	11.003,3	11.422.465			2	623.692					93.231		400.000	12.539.388	648.700	121.700	81.100		125.400	55.000					1.031.900	11.507.488	
84	HL-03783	Đào Duy Vạn	8.108.000	30	18.635,1	19.344.995			2	623.692					93.231		400.000	20.461.918	648.700	121.700	81.100		204.600	55.000					1.111.100	19.350.818	
85	HL-03785	Tạ Minh Châu	7.051.000	27	15.447,3	16.035.757	1	271.192	2	542.385					157.846		400.000	17.407.180	564.100	105.800	70.600		174.100	55.000					969.600	16.437.580	
86	HL-03810	Nguyễn Trọng Lượng	8.108.000	31	19.798,9	20.553.129			2	623.692					93.231		400.000	21.670.052	648.700	121.700	81.100		216.700	55.000					1.123.200	20.546.852	
87	HL-03811	Nguyễn Văn Năm	7.051.000	24	12.928,3	13.420.797			2	542.385					157.846		400.000	14.521.028	564.100	105.800	70.600		145.200	55.000					940.700	13.580.328	
88	HL-03826	Nguyễn Văn Thanh	8.108.000	28	15.320,8	15.904.438			2	623.692					93.231		400.000	17.021.361	648.700	121.700	81.100		170.200	55.000					1.076.700	15.944.661	
89	HL-03831	Đào Như Thú	7.051.000	25	11.046,2	11.467.000			2	542.385					157.846		400.000	12.567.231	564.100	105.800	70.600		125.700	55.000					921.200	11.646.031	
90	HL-03835	Nguyễn Văn Hà	8.108.000	27	15.405,5	15.992.365	1	311.846	2	623.692					93.231		400.000	17.421.134	648.700	121.700	81.100		174.200	55.000					1.080.700	16.340.434	
91	HL-03842	Phạm Văn Vi	6.469.000	25	13.377,1	13.886.694	1	248.808	2	497.615					268.615		400.000	15.301.732	517.600	97.100	64.700		153.000	55.000					887.400	14.414.332	
92	HL-03849	Lê Sơn Hà	5.804.000	30	9.967,1	10.346.792	1	223.231	2	446.462		480.000			71.769		400.000	11.968.254	464.400	87.100	58.100		119.700	55.000					784.300	11.183.954	
93	HL-03854	Tạ Văn Thọ	7.051.000	26	14.790,6	15.354.041	1	271.192	2	542.385					157.846		400.000	16.725.464	564.100	105.800	70.600		167.300	55.000					962.800	15.762.664	
94	HL-03884	Vũ Quang Kển	7.051.000	26	11.078,1	11.500.115			2	542.385					157.846		400.000	12.600.346	564.100	105.800	70.600		126.000	55.000					921.500	11.678.846	
95	HL-03885	Phạm Văn Quyến	8.108.000	27	13.365,0	13.874.133	1	311.846	2	623.692					93.231		400.000	15.302.902	648.700	121.700	81.100		153.000	55.000					1.059.500	14.243.402	
96	HL-03886	Phạm Văn Tùy	6.500.000	26	11.909,7	12.363.394			2	500.000					65.077		400.000	13.328.471	520.100	97.600	65.100		133.300	55.000					871.100	12.457.371	
97	HL-03891	Nguyễn Xuân Hà	7.051.000	28	15.914,8	16.521.066			2	542.385					157.846		400.000	17.621.297	564.100	105.800	70.600		176.200	55.000					971.700	16.649.597	
98	HL-03892	Lê Văn Thiều	6.500.000	25	12.578,5	13.057.672	1	250.000	2	500.000					80.308		400.000	14.287.980	520.100	97.600	65.100		142.900	55.000					880.700	13.407.280	
99	HL-03913	Đặng Xuân Nam	6.500.000	29	7.392,0	7.673.595			2	500.000					80.308		400.000	8.653.903	520.100	97.600	65.100		86.500	55.000					824.300	7.829.603	
100	HL-03942	Phạm Đức Tân	8.108.000	25	15.383,5	15.969.527	1	311.846	2	623.692					93.231		400.000	17.398.296	648.700	121.700	81.100		174.000	55.000					1.080.500	16.317.796	
101	HL-03958	Trương Thanh Lâm	8.108.000	25	11.964,7	12.420.489	1	311.846	2	623.692					93.231		400.000	13.849.258	648.700	121.700	81.100		138.500	55.000					1.045.000	12.804.258	
102	HL-03959	Nguyễn Đình Hiệp	5.804.000	23	11.197,0	11.623.544	1	223.231	2	446.462					71.769		400.000	12.765.006	464.400	87.100	58.100		127.700	55.000					792.300	11.972.706	
103	HL-03964	Lê Văn Hạnh	7.051.000	27	14.886,3	15.453.386			2	542.385					157.846		400.000	16.553.617	564.100	105.800	70.600		165.500	55.000					961.000	15.592.617	
104	HL-03969	Nguyễn Đình Thi	7.051.000	29	17.639,6	18.311.572	1	271.192	2	542.385					157.846		400.000	19.682.995	564.100	105.800	70.600		196.800	55.000					992.300	18.690.695	
105	HL-03977	Nguyễn Văn Mến	6.500.000	27	13.772,0	14.296.638			2	500.000		480.000			80.308		400.000	15.756.946	520.100	97.600	65.100		157.600	55.000					895.400	14.861.546	
106	HL-03979	Trần Văn Ka	6.500.000	27	14.768,6	15.331.202			2	500.000	320.000				93.692		400.000	16.644.894	543.500	101.900	68.000		166.400	55.000					934.800	15.710.094	
107	HL-03980	Nguyễn Văn Dũng	8.108.000	40	17.116,0	17.768.026			2	623.692					93.231		400.000	18.884.949	648.700	121.700	81.100		188.800	55.000					1.095.300	17.789.649	
108	HL-03992	Nguyễn Thành Công	5.527.000	28	17.380,0	18.042.082			2	425.154					68.308		400.000	18.935.544	442.200	83.000	55.300		189.400	55.000					824.900	18.110.644	
109	HL-04012	Vũ Văn Ca	8.108.000	31	15.673,9	16.270.989			2	623.692					108.769		400.000	17.403.450	648.700	121.700	81.100		174.000	55.000					1.080.500	16.322.950	
110	HL-04028	Trần Văn Thủy	5.804.000	26	13.888,6	14.417.679			2	446.462					71.769		400.000	15.335.910	464.400	87.100	58.100		153.400	55.000					818.000	14.517.910	
111	HL-04050	Trần Văn Tâm	5.804.000	26	13.979,9	14.512.457			2	446.462					71.769		400.000	15.430.688	464.400	87.100	58.100		154.300	55.000	500.000				1.318.900	14.111.788	
112	HL-04062	Phạm Văn Hiền	5.804.000	2	1.022,0	1.060.933			1	223.231								1.284.164					12.800						12.800	1.271.364	
113	HL-04093	Trần Xuân Duật	7.051.000	26	13.924,9	14.455.362			2	542.385					157.846		400.000	15.555.593	564.100	105.800	70.600		155.600	55.000					951.100	14.604.493	
114	HL-04097	Nguyễn Văn Huân	5.804.000	25	13.760,0	14.284.180	1	223.231	2	446.462	320.000				83.731		400.000	15.757.604	487.800	91.500	61.000		157.600	55.000					852.900	14.904.704	
115	HL-04128	Ngô Văn Nam	5.480.000	27	14.822,5	15.387.156			2	421.538					67.846		400.000	16.276.540	438.500	82.300	54.900		162.800	55.000					793.500	15.483.040	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Bù trừ lương	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
116	HL-04156	Phạm Văn Hướng	7.051.000				14	3.796.692	2	542.385					157.846			4.496.923	564.100	105.800	70.600		45.000	55.000					840.500	3.656.423	
117	HL-04163	Nguyễn Nam Vang	5.804.000	28	17.851,9	18.531.959			2	446.462	320.000				83.731		400.000	19.782.152	487.800	91.500	61.000		197.800	55.000					893.100	18.889.052	
118	HL-04192	Phùng Đình Sơn	7.051.000	15	7.667,0	7.959.071			5	1.355.962		384.000			157.846		200.000	10.056.879	564.100	105.800	70.600		100.600	55.000					896.100	9.160.779	
119	HL-04213	Trần Văn Tiến	6.469.000	27	12.582,9	13.062.239	1	248.808	2	497.615					268.615		400.000	14.477.277	517.600	97.100	64.700		144.800	55.000					879.200	13.598.077	
120	HL-04272	Trần Thanh Sơn	5.527.000	23	12.061,4	12.520.821	3	637.731	2	425.154					68.308		400.000	14.052.014	442.200	83.000	55.300		140.500	55.000					776.000	13.276.014	
121	HL-04284	Hoàng Văn Tuất	5.264.000	26	13.152,7	13.653.746			2	404.923					65.077		400.000	14.523.746	421.200	79.000	52.700		145.200	55.000		206.000	572.000		1.531.100	12.992.646	
122	HL-04537	Dương Văn Thái	7.051.000	24	12.284,8	12.752.783	1	271.192	2	542.385					26.308		400.000	13.992.668	564.100	105.800	70.600		139.900	55.000					935.400	13.057.268	
123	HL-04645	Phạm Văn Vĩ	7.051.000	25	12.426,7	12.900.089	2	542.385	2	542.385					157.846		400.000	14.542.705	564.100	105.800	70.600		145.400	55.000					940.900	13.601.805	
124	HL-04692	Nguyễn Văn Thủy	8.108.000	28	16.221,7	16.839.658			2	623.692					93.231		400.000	17.956.581	648.700	121.700	81.100		179.600	55.000		299.500		754.000	2.139.600	15.816.981	
125	HL-04782	Phạm Văn Đức	6.469.000	28	15.182,2	15.760.558	1	248.808	2	497.615					268.615		400.000	17.175.596	517.600	97.100	64.700		171.800	55.000					906.200	16.269.396	
126	HL-04918	Nguyễn Văn Khỏe	5.804.000	26	13.905,1	14.434.808	1	223.231	2	446.462		480.000			107.654		400.000	16.092.155	464.400	87.100	58.100		160.900	55.000					825.500	15.266.655	
127	HL-04939	Hoàng Nguyễn Dân	7.051.000	30	10.677,7	11.084.462			2	542.385		480.000			157.846		400.000	12.664.693	564.100	105.800	70.600		126.600	55.000					922.100	11.742.593	
128	HL-04942	Nguyễn Đức Cường	8.108.000	26	14.133,9	14.672.324	2	623.692	2	623.692					108.769		400.000	16.428.477	648.700	121.700	81.100		164.300	55.000					1.070.800	15.357.677	
129	HL-04958	Phạm Quang Thông	6.469.000	28	10.294,9	10.687.079			2	497.615					268.615		400.000	11.853.309	517.600	97.100	64.700		118.500	55.000					852.900	11.000.409	
130	HL-04960	Nguyễn Anh Thuần	6.469.000	28	15.836,7	16.439.991			2	497.615					268.615		400.000	17.606.221	517.600	97.100	64.700		176.100	55.000					910.500	16.695.721	
131	HL-04979	Bùi Văn Cừ	5.804.000	26	13.888,6	14.417.679			2	446.462					71.769		400.000	15.335.910	464.400	87.100	58.100		153.400	55.000		206.000			1.024.000	14.311.910	
132	HL-05577	Vũ Văn Minh	6.469.000	30	19.564,6	20.309.904			2	497.615					268.615		400.000	21.476.134	517.600	97.100	64.700		214.800	55.000					949.200	20.526.934	
133	HL-05731	Nguyễn Chí Ngọc	6.469.000	34	7.917,8	8.219.425			2	497.615					268.615		400.000	9.385.655	517.600	97.100	64.700		93.900	55.000					828.300	8.557.355	
134	HL-05754	Phạm Hồng Tĩnh	6.161.000	28	17.119,3	17.771.451			2	473.923					298.615		400.000	18.943.989	492.900	92.500	61.700		189.400	55.000					891.500	18.052.489	
135	HL-05822	Phạm Văn Hòa	6.469.000	13	7.067,6	7.336.785	12	2.985.692	2	497.615					268.615		200.000	11.288.707	517.600	97.100	64.700		112.900	55.000		382.500		182.000	1.411.800	9.876.907	
136	HL-05839	Nguyễn Văn Hướng	6.469.000	29	11.028,6	11.448.729	1	248.808	2	497.615					268.615		400.000	12.863.767	517.600	97.100	64.700		128.600	55.000	500.000	236.000			1.599.000	11.264.767	
137	HL-05926	Phạm Văn Hà	6.161.000	28	17.977,3	18.662.136			2	473.923					298.615		400.000	19.834.674	492.900	92.500	61.700		198.300	55.000		-246.000			654.400	19.180.274	
138	HL-05956	Phạm Quang Phi	6.161.000	12	6.925,8	7.189.635	13	3.080.500	2	473.923					298.615		200.000	11.242.673	492.900	92.500	61.700		112.400	55.000	500.000	351.333		182.000	1.847.833	9.394.840	
139	HL-06023	Nguyễn Đình Hưng	5.013.000	31	10.488,5	10.888.054			2	385.615					61.846		400.000	11.735.515	401.100	75.200	50.200		117.400	55.000	500.000				1.198.900	10.536.615	
140	HL-06093	Mai Văn Hòa	6.161.000	31	17.252,4	17.909.622			2	473.923					298.615		400.000	19.082.160	492.900	92.500	61.700		190.800	55.000					892.900	18.189.260	
141	HL-06095	Vũ Văn Chiến	6.161.000	27	15.638,7	16.234.449	1	236.962	2	473.923					298.615		400.000	17.643.949	492.900	92.500	61.700		176.400	55.000					878.500	16.765.449	
142	HL-06156	Đoàn Đắc Hiển	6.469.000	29	16.786,0	17.425.454			2	497.615					447.692		400.000	18.770.761	517.600	97.100	64.700		187.700	55.000	1.000.000	474.333	754.000		3.150.433	15.620.328	
143	HL-06161	Trần Ngọc Hanh	6.469.000	27	13.520,1	14.035.141			2	497.615					268.615		400.000	15.201.371	517.600	97.100	64.700		152.000	55.000	500.000				1.386.400	13.814.971	
144	HL-06222	Trần Văn Hưởng	6.161.000	25	13.125,2	13.625.198			1	236.962					298.615		400.000	14.560.775	492.900	92.500	61.700		145.600	55.000		236.000		624.000	1.707.700	12.853.075	
145	HL-06317	Phạm Viết Phong	6.161.000	29	16.245,9	16.864.779			2	473.923					298.615		400.000	18.037.317	492.900	92.500	61.700		180.400	55.000	800.000				1.682.500	16.354.817	
146	HL-06452	Phan Hữu Phóng	5.013.000	38	17.055,5	17.705.221			2	385.615					61.846		400.000	18.552.682	401.100	75.200	50.200		185.500	55.000	500.000				1.267.000	17.285.682	
147	HL-06546	Dương Văn Đức	5.867.000	29	14.851,1	15.416.845			2	451.308					284.077		400.000	16.552.230	469.400	88.100	58.700		165.500	55.000	800.000	327.650			1.964.350	14.587.880	
148	HL-06575	Nguyễn Văn Hưng	5.867.000	28	16.435,1	17.061.187			2	451.308					284.077		400.000	18.196.572	469.400	88.100	58.700		182.000	55.000		197.000		676.000	1.726.200	16.470.372	
149	HL-06576	Nguyễn Văn Tú	5.867.000	25	13.241,8	13.746.240	2	451.308	2	451.308					284.077		400.000	15.332.933	469.400	88.100	58.700		153.300	55.000	800.000	382.500		572.000	2.579.000	12.753.933	
150	HL-06640	Nguyễn Huy Đức	6.469.000	25	12.169,3	12.632.883	1	248.808	2	497.615					402.923		400.000	14.182.229	517.600	97.100	64.700		141.800	55.000					876.200	13.306.029	
151	HL-06664	Đỗ Văn Hoàng	5.867.000	28	14.537,6	15.091.403			2	451.308					284.077		400.000	16.226.788	469.400	88.100	58.700		162.300	55.000					833.500	15.393.288	
152	HL-06665	Nguyễn Văn Quynh	5.867.000	30	17.600,0	18.270.463			2	451.308					284.077		400.000	19.405.848	469.400	88.100	58.700		194.100	55.000		197.000		728.000	1.790.300	17.615.548	
153	HL-06669	Phạm Văn Mạnh	5.867.000	30	17.364,6	18.026.096			2	451.308					284.077		400.000	19.161.481	469.400	88.100	58.700		191.600	55.000		208.000	780.000		1.850.800	17.310.681	
154	HL-06671	Phạm Văn Tòng	5.867.000	29	17.364,6	18.026.096			1	225.654					284.077		400.000	18.935.827	469.400	88.100	58.700		189.400	55.000		239.000	182.000		1.281.600	17.654.227	
155	HL-06675	Nguyễn Đình Hòa	5.867.000	27	13.528,9	14.044.277			2	451.308					284.077		400.000	15.179.662	469.400	88.100	58.700		151.800	55.000	500.000				1.323.000	13.856.662	
156	HL-06708	Linh Ngọc Sơn	5.867.000	21	9.638,0	10.005.155	3	676.962	2	451.308					284.077		200.000	11.617.502	469.400	88.100	58.700		116.200	55.000					787.400	10.830.102	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Bù trừ lương	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
157	HL-06711	Nông Thế Mạnh	5.867.000	28	15.947,8	16.555.324	1	225.654	2	451.308					284.077		400.000	17.916.363	469.400	88.100	58.700		179.200	55.000	800.000				1.650.400	16.265.963	
158	HL-06796	Mai Đình Sơn	5.867.000	26	13.425,5	13.936.938	1	225.654	2	451.308					284.077		400.000	15.297.977	469.400	88.100	58.700		153.000	55.000					824.200	14.473.777	
159	HL-06828	Ngô Thanh Hiền	5.013.000	30	14.278,0	14.821.913			2	385.615					114.000		400.000	15.721.528	401.100	75.200	50.200		157.200	55.000		206.000	754.000		1.698.700	14.022.828	
160	HL-06864	Linh Thế Lâm	5.867.000	27	13.440,9	13.952.924			2	451.308					284.077		400.000	15.088.309	469.400	88.100	58.700		150.900	55.000					822.100	14.266.209	
161	HL-06887	Nguyễn Văn Mười	5.867.000	30	16.922,4	17.567.050			2	451.308					284.077		400.000	18.702.435	469.400	88.100	58.700		187.000	55.000	500.000	262.000		1.040.000	2.660.200	16.042.235	
162	HL-06888	Nguyễn Văn Chiến	5.867.000	30	17.602,2	18.272.747			2	451.308					284.077		400.000	19.408.132	469.400	88.100	58.700		194.100	55.000	800.000	262.000		962.000	2.889.300	16.518.832	
163	HL-06889	Nguyễn Văn Công	5.867.000	29	18.463,5	19.166.858			2	451.308					284.077		400.000	20.302.243	469.400	88.100	58.700		203.000	55.000		262.000		728.000	1.864.200	18.438.043	
164	HL-06891	Lê Quang Hưng	5.867.000	26	6.633,0	6.885.681			2	451.308					284.077		400.000	8.021.066	469.400	88.100	58.700		80.200	55.000					751.400	7.269.666	
165	HL-06924	Trần Văn Hải	4.610.000	25	12.746,8	13.232.383	3	531.923	2	354.615					21.000		400.000	14.539.921	368.900	69.200	46.200		145.400	55.000	500.000				1.184.700	13.355.221	
166	HL-06948	Trương Đức Thắng	5.867.000	28	14.527,7	15.081.126			2	451.308					284.077		400.000	16.216.511	469.400	88.100	58.700		162.200	55.000	500.000	236.000		754.000	2.323.400	13.893.111	
167	HL-07028	Nguyễn Văn Tuấn	5.867.000	29	16.299,8	16.920.733			2	451.308					284.077		400.000	18.056.118	469.400	88.100	58.700		180.600	55.000					851.800	17.204.318	
168	HL-07029	Nguyễn Văn Quynh	5.867.000	30	17.178,7	17.833.114			2	451.308					284.077		400.000	18.968.499	469.400	88.100	58.700		189.700	55.000					860.900	18.107.599	
169	HL-07030	Nguyễn Văn Khánh	5.867.000	29	15.990,7	16.599.858			2	451.308					284.077		400.000	17.735.243	469.400	88.100	58.700		177.400	55.000	500.000	280.650			1.629.250	16.105.993	
170	HL-07043	Phạm Văn Dũng	5.867.000	29	15.679,4	16.276.699			2	451.308					331.423		400.000	17.459.430	469.400	88.100	58.700		174.600	55.000		236.000	104.000		1.185.800	16.273.630	
171	HL-07048	Đinh Văn Phong	5.867.000	30	17.728,7	18.404.066			2	451.308					284.077		400.000	19.539.451	469.400	88.100	58.700		195.400	55.000		237.000		702.000	1.805.600	17.733.851	
172	HL-07079	Phạm Ngọc Ánh	5.867.000	24	11.856,6	12.308.271			3	676.962					284.077		400.000	13.669.310	469.400	88.100	58.700		136.700	55.000		283.999		806.000	1.897.899	11.771.411	
173	HL-07145	Trương Văn Tương	5.867.000	29	16.010,5	16.620.412			2	451.308					47.346		400.000	17.519.066	469.400	88.100	58.700		175.200	55.000					846.400	16.672.666	
174	HS20-107	Nguyễn Văn Đức		20	7.317,0	7.595.737											200.000	7.795.737						55.000					55.000	7.740.737	
175	HS20-108	Đinh Thế May		15	6.064,0	6.295.005											200.000	6.495.005						55.000		322.900	442.000		819.900	5.675.105	
176	HS20-191	Tạ Duy Hùng		25	9.755,0	10.126.612											400.000	10.526.612						55.000		272.000			327.000	10.199.612	
177	TV20-131	Bùi Văn Hà	5.867.000	23	8.632,0	8.960.832			3	575.417							400.000	9.936.249					99.400	55.000		249.000			403.400	9.532.849	
178	TV20-134	Lê Khắc Tuấn	5.867.000	18	7.283,0	7.560.442			3	575.417							200.000	8.335.859					83.400	55.000					138.400	8.197.459	
4	**34**	**Tổ sàng tuyển**		**505**	**185.037,3**	**192.086.182**	**17**	**3.634.192**	**40**	**8.589.229**	**320.000**	**256.000**			**1.891.038**	**425.682**		**207.202.323**	**8.957.800**	**1.680.100**	**1.120.600**		**2.072.200**	**1.100.000**	**500.000**	**474.333**			**15.905.033**	**191.297.290**	
179	HL-01479	Trần Công Minh	5.480.000	25	9.138,8	9.486.938			2	421.538	320.000				79.154			10.307.630	461.900	86.600	57.800		103.100	55.000					764.400	9.543.230	
180	HL-01507	Nguyễn Tư Thành	5.480.000	24	8.533,8	8.858.891			2	421.538					67.846			9.348.275	438.500	82.300	54.900		93.500	55.000					724.200	8.624.075	
181	HL-01709	Nguyễn Thị Hòa	5.219.000	24	7.677,2	7.969.690	3	602.192	2	401.462					144.000	62.263		9.179.607	417.600	78.300	52.200		91.800	55.000					694.900	8.484.707	
182	HL-02220	Hoàng Minh Tuấn	5.219.000	25	9.048,6	9.393.302			2	401.462					64.615			9.859.379	417.600	78.300	52.200		98.600	55.000					701.700	9.157.679	
183	HL-02333	Nguyễn Văn Thuận	6.469.000	24	6.859,0	7.120.290			2	497.615					268.615			7.886.520	517.600	97.100	64.700		78.900	55.000					813.300	7.073.220	
184	HL-02487	Nguyễn Văn Thắng	5.609.000	29	14.283,5	14.827.623			2	431.462					122.500			15.381.585	448.800	84.200	56.100		153.800	55.000					797.900	14.583.685	
185	HL-03360	Nguyễn Văn Hải	5.480.000	26	8.708,7	9.040.454			2	421.538					67.846			9.529.838	438.500	82.300	54.900		95.300	55.000					726.000	8.803.838	
186	HL-03730	Nguyễn Văn Bốn	6.329.000	25	7.597,7	7.887.131			2	486.846					114.231			8.488.208	506.400	95.000	63.300		84.900	55.000					804.600	7.683.608	
187	HL-04001	Vũ Thị Hằng	5.753.000	25	8.378,7	8.697.882	1	221.269	2	442.538					71.077	65.234		9.498.000	460.300	86.300	57.600		95.000	55.000					754.200	8.743.800	
188	HL-04035	Phạm Đức Thuận	5.753.000	25	8.356,7	8.675.044	1	221.269	2	442.538					71.077			9.409.928	460.300	86.300	57.600		94.100	55.000					753.300	8.656.628	
189	HL-04064	Trần Thị Hiền	5.753.000	16	5.015,9	5.206.926	9	1.991.423	2	442.538		256.000			71.077	40.679		8.008.643	460.300	86.300	57.600		80.100	55.000					739.300	7.269.343	
190	HL-04568	Nguyễn Thị Hương	5.219.000	26	7.128,0	7.399.538			2	401.462					64.615	53.362		7.918.977	417.600	78.300	52.200		79.200	55.000					682.300	7.236.677	
191	HL-04847	Phạm Văn Thắng	5.609.000	30	15.282,5	15.864.679			2	431.462					122.500			16.418.641	448.800	84.200	56.100		164.200	55.000		474.333			1.282.633	15.136.008	
192	HL-04898	Nguyễn Thị Nga	5.480.000	26	8.212,6	8.525.455			2	421.538					67.846	61.482		9.076.321	438.500	82.300	54.900		90.800	55.000					721.500	8.354.821	
193	HL-04930	Đỗ Quang Quỳnh	5.753.000	25	9.000,2	9.343.058			2	442.538					71.077			9.856.673	460.300	86.300	57.600		98.600	55.000					757.800	9.098.873	
194	HL-04944	Đỗ Thị Tuyết	5.753.000	26	9.528,2	9.891.172			2	442.538					106.615	71.331		10.511.656	460.300	86.300	57.600		105.100	55.000					764.300	9.747.356	
195	HL-04946	Bùi Thị Nhài	5.753.000	26	9.528,2	9.891.172			2	442.538					71.077	71.331		10.476.118	460.300	86.300	57.600		104.800	55.000					764.000	9.712.118	
196	HL-05335	Lê Xuân Bách	5.609.000	30	15.459,3	16.048.214	1	215.731	2	431.462					122.500			16.817.907	448.800	84.200	56.100		168.200	55.000	500.000				1.312.300	15.505.607	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Bù trừ lương	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
197	HL-05664	Nguyễn Thanh Phong	4.970.000	24	8.688,9	9.019.899			2	382.308					61.385			9.463.592	397.700	74.600	49.800		94.600	55.000					671.700	8.791.892	
198	HL-06012	Hoàng Văn Huy	4.970.000	24	8.610,8	8.938.824	2	382.308	2	382.308					61.385			9.764.825	397.700	74.600	49.800		97.600	55.000					674.700	9.090.125	
5	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**51**	**13.682,0**	**14.203.209**			**4**	**717.461**					**31.615**	**104.390**		**15.056.675**	**746.300**	**140.000**	**93.400**		**150.600**	**110.000**					**1.240.300**	**13.816.375**	
199	HL-02063	Phạm Thị Tám	4.624.000	25	6.555,0	6.804.709			2	355.692					6.692	51.035		7.218.128	370.000	69.400	46.300		72.200	55.000					612.900	6.605.228	
200	HL-04892	Đinh Thị Nga	4.703.000	26	7.127,0	7.398.500			2	361.769					24.923	53.355		7.838.547	376.300	70.600	47.100		78.400	55.000					627.400	7.211.147	
6	**37**	**Tổ cơ điện ngoài lò**		**98**	**42.308,8**	**43.920.481**	**10**	**2.118.653**	**8**	**1.687.076**					**282.692**	**67.230**		**48.076.132**	**1.754.900**	**329.200**	**219.600**		**480.800**	**220.000**					**3.004.500**	**45.071.632**	
201	HL-01870	Đinh Thị Bình	5.753.000	24	8.289,6	8.605.388	2	442.538	2	442.538					71.077	67.230		9.628.771	460.300	86.300	57.600		96.300	55.000					755.500	8.873.271	
202	HL-04937	Bùi Duy Thường	5.480.000	26	11.865,7	12.317.718	1	210.769	2	421.538					79.154			13.029.179	438.500	82.300	54.900		130.300	55.000					761.000	12.268.179	
203	HL-04966	Đỗ Văn Mười	5.480.000	22	10.937,9	11.354.522	6	1.264.615	2	421.538					67.846			13.108.521	438.500	82.300	54.900		131.100	55.000					761.800	12.346.721	
204	HL-05407	Trần Văn Tiến	5.219.000	26	11.215,6	11.642.853	1	200.731	2	401.462					64.615			12.309.661	417.600	78.300	52.200		123.100	55.000					726.200	11.583.461	
Tổng cộng				**5.229**	**2.484.021,0**	**2.585.290.800**	**172**	**42.058.197**	**400**	**96.318.817**	**2.240.000**	**2.944.000**	**19**	**6.593.000**	**34.294.885**	**660.001**	**61.200.000**	**2.831.599.693**	**97.047.900**	**18.205.500**	**12.140.300**	**312.995**	**28.060.400**	**11.165.000**	**22.779.717**	**11.917.497**	**6.396.000**	**11.399.699**	**219.425.008**	**2.612.174.685**	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 5 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng